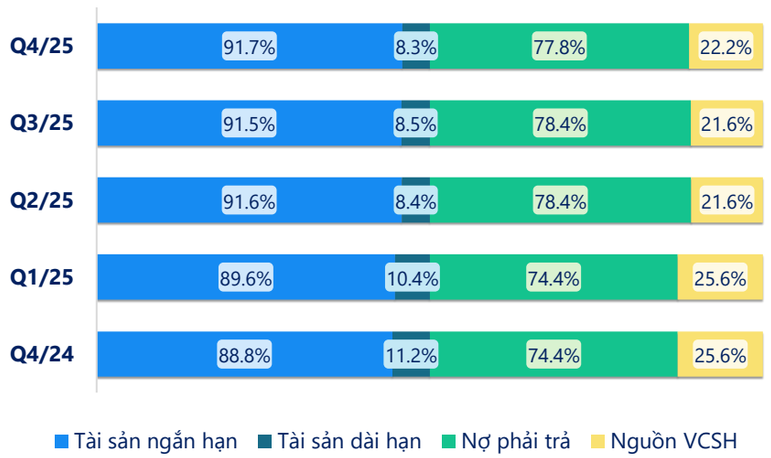
FireAnt

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,304
SL cổ phiếu LH	9,388,682
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,995
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
P/E	9.3
EPS	1,724

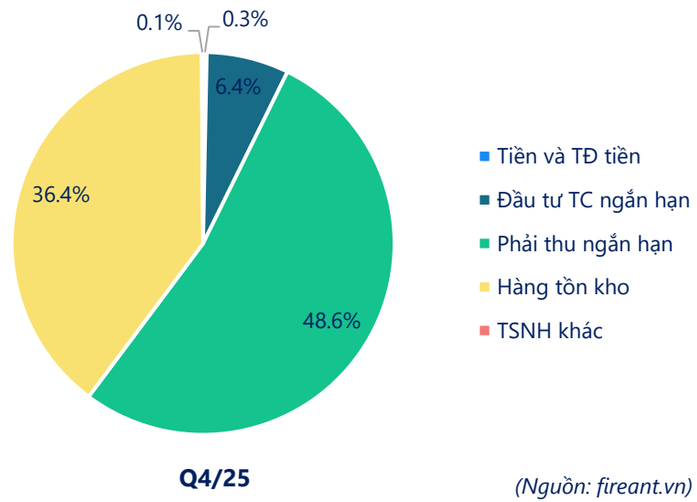
	YTD	1T	3T	6T
LM8	26.9%	12.3%	15.9%	26.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



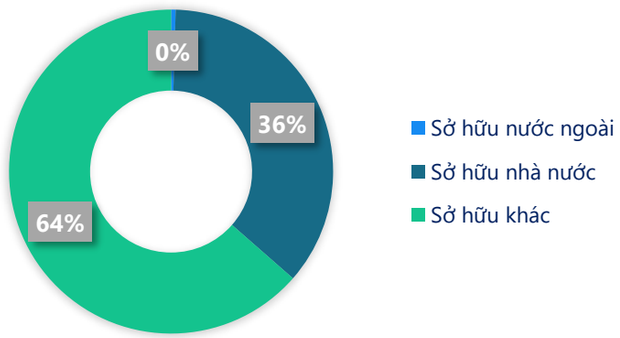
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



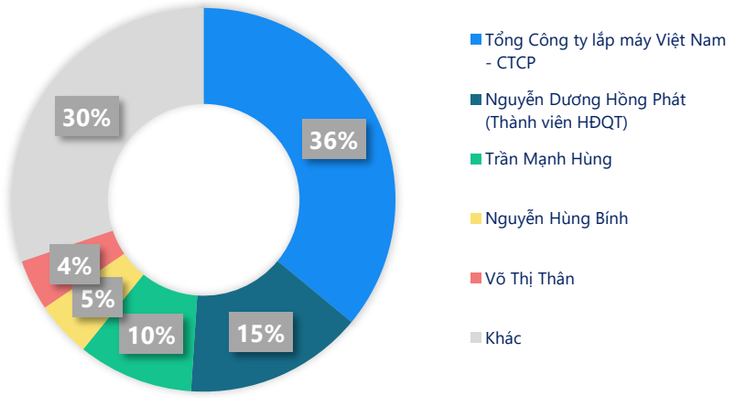
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



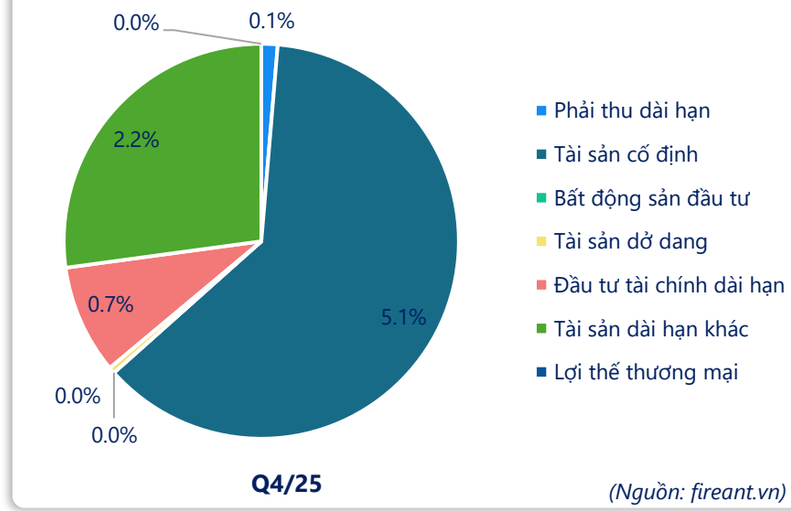
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

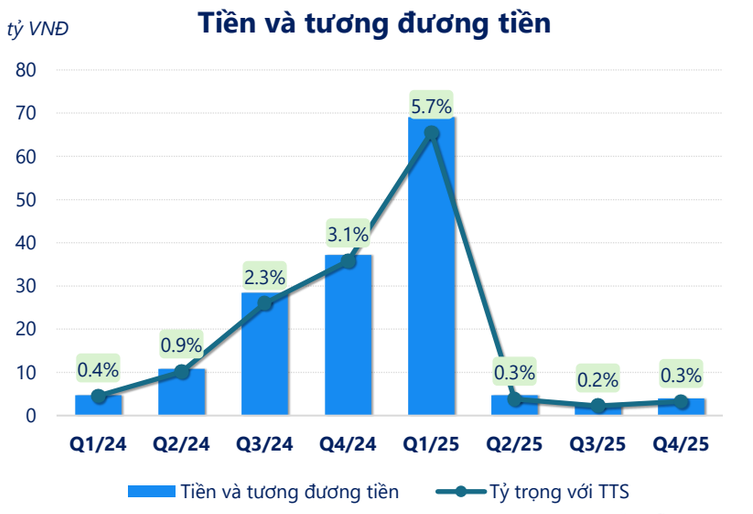


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

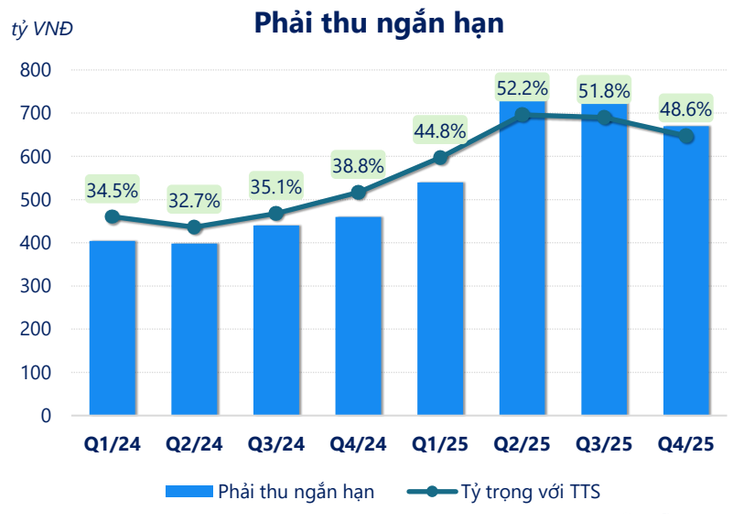
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Tiền và tương đương tiền



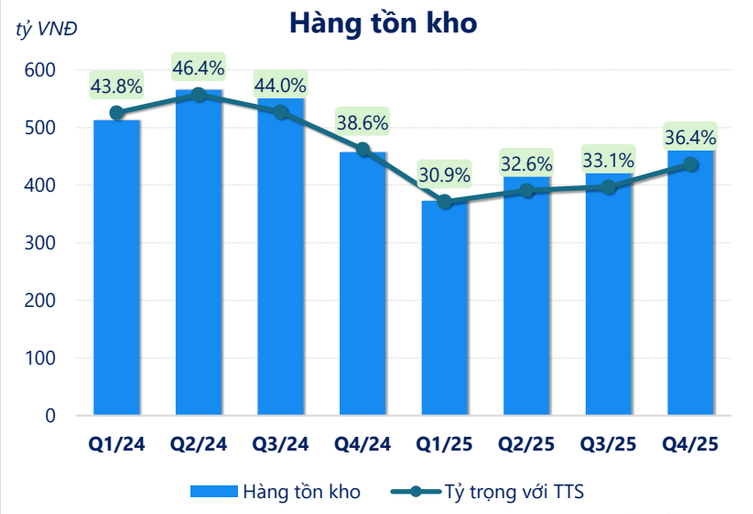
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



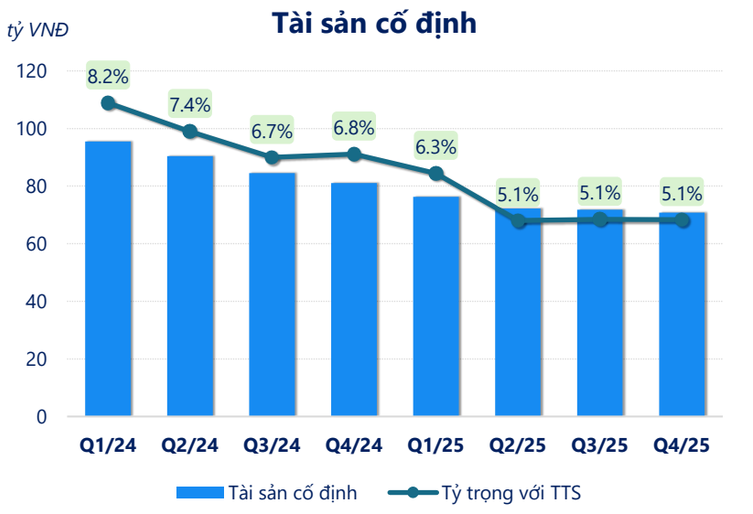
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



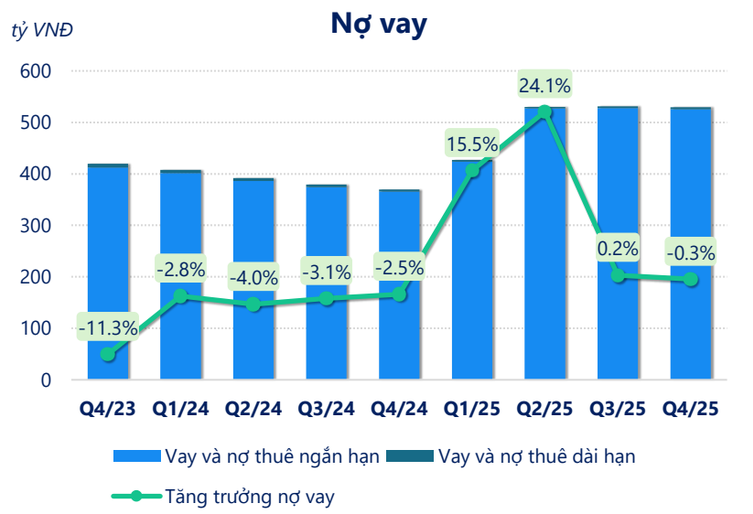
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



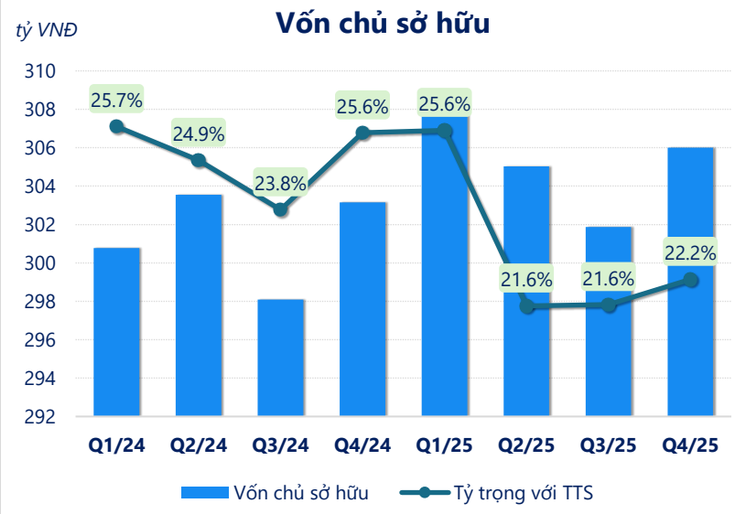
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

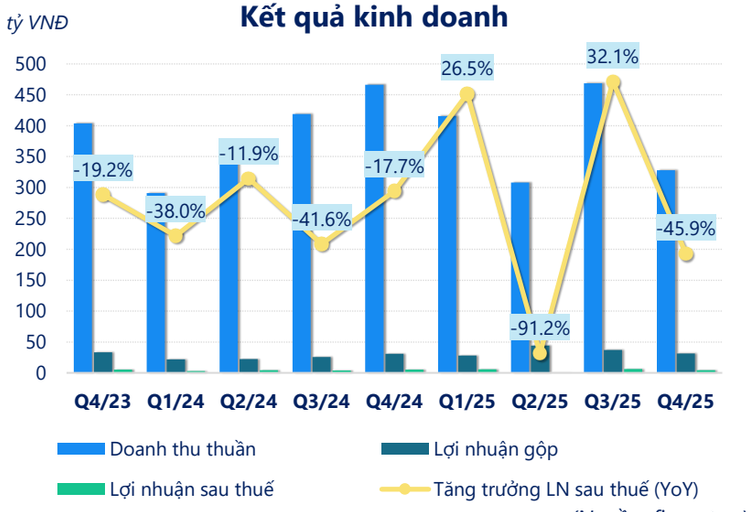


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

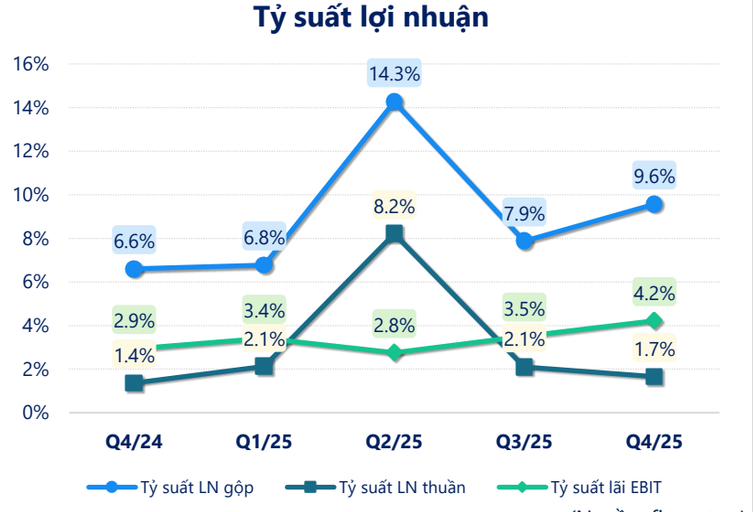
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Kết quả kinh doanh



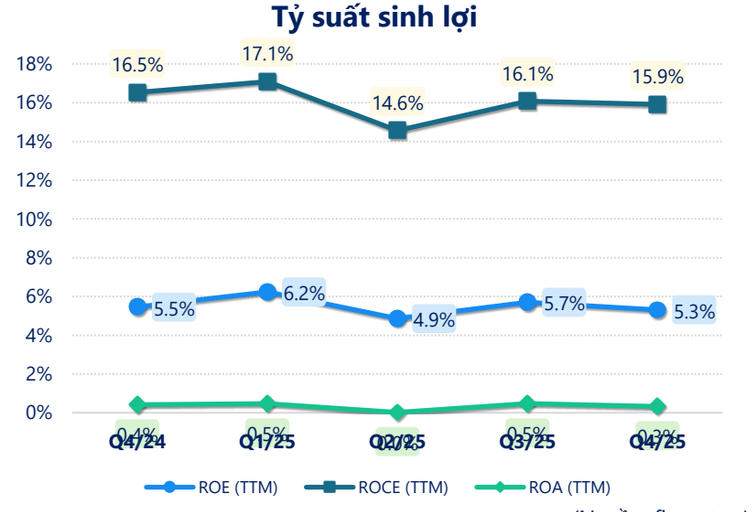
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



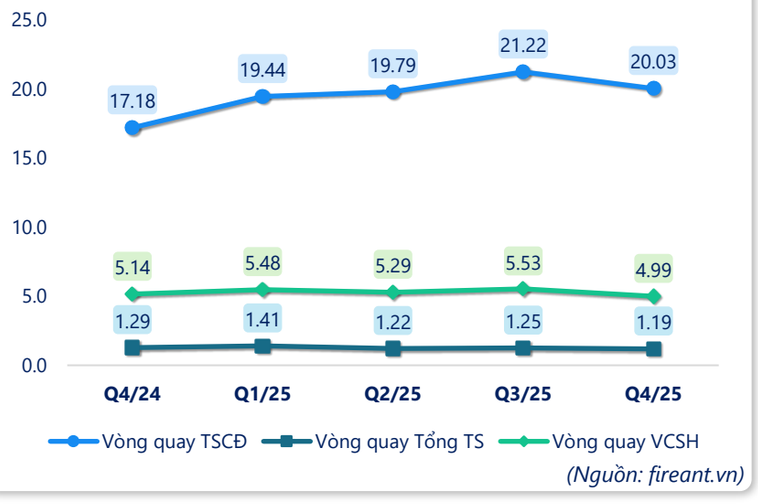
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



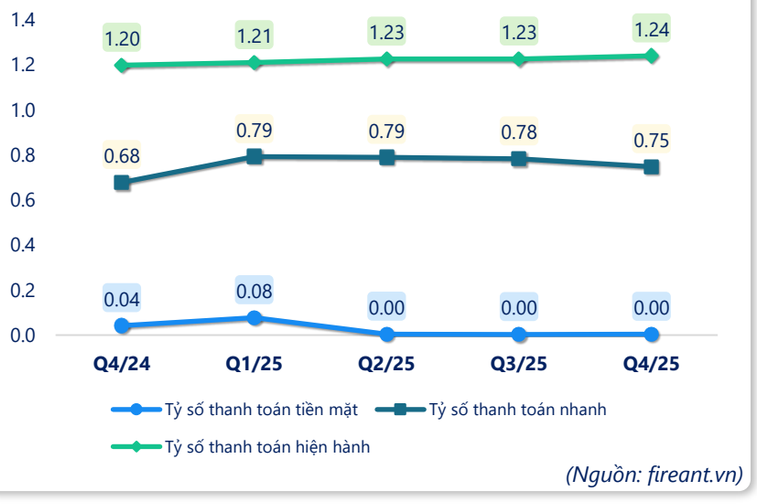
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



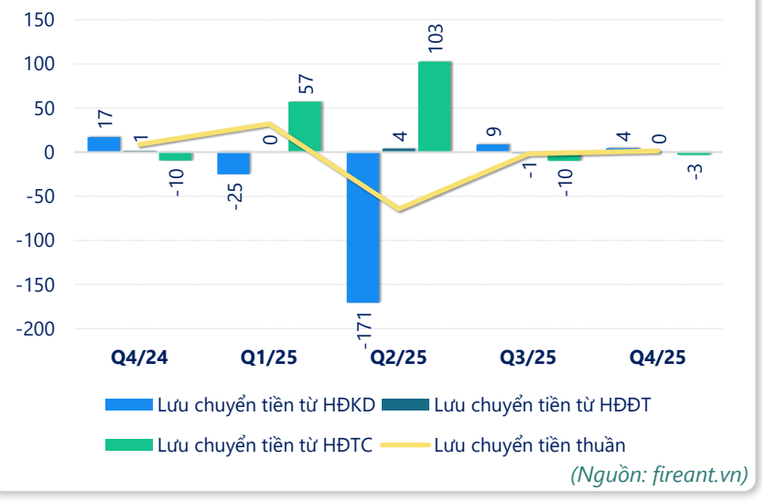
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,380**	**1,186**	**16.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,266	1,052	20.3%
Tiền và tương đương tiền	3.95	37.1	-89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.1	93.0	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	670	459	45.8%
Hàng tồn kho	502	457	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	5.55	-73.2%
Tài sản dài hạn	**114**	**133**	**-14.5%**
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	-0.4%
Tài sản cố định	70.8	81.1	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**30.9**	**40.0**	**-22.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,074	883	21.7%
Nợ ngắn hạn	**1,021**	**878**	**16.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	526	365	43.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	171	18.2%
Nợ dài hạn	52.8	4.23	1148%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.64	4.23	-14.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**306**	**303**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**306**	**303**	**0.9%**
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	466	416	308	469	328
Giá vốn hàng bán	436	387	264	432	297
Lợi nhuận gộp	30.8	28.2	44.0	36.9	31.4
Doanh thu HĐTC	1.54	1.43	1.34	1.51	1.50
Chi phí TC	7.63	7.17	9.20	8.77	9.46
Chi phí lãi vay	7.18	7.15	8.15	8.62	8.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.3	13.6	10.8	19.8	18.0
LN thuần từ HĐKD	6.37	8.82	25.3	9.85	5.44
Lợi nhuận khác	0.16	-1.78	-25.0	-2.01	-0.50
LN trước thuế	6.53	7.04	0.35	7.84	4.94
Lợi nhuận sau thuế	5.06	5.58	0.23	6.23	4.14
LNST của CĐ cty mẹ	5.06	5.58	0.23	6.23	4.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.9	-25.3	-171	8.73	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.46	0.16	3.96	-0.86	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.62	57.1	103	-9.85	-3.38
Tiền đầu kỳ	28.5	37.1	69.1	4.70	2.74
Lưu chuyển tiền thuần	**8.68**	**31.9**	**-64.4**	**-1.97**	**1.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	37.1	69.1	4.70	2.74	3.95

(Nguồn: fireant.vn)